TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
Tỉnh Bến Tre
Bản án số: **58**/2018/DS-ST
Ngày: 27/02/2018
V/v tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Văn Mứt.
2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2017/TLST-DS ngày 13/11/2017 về tranh chấp"*Hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2017/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2018/QĐST-DS ngày 06/02/2018; Quyết định việc thay đổi hội thẩm nhân dân số: 404/2018/QĐ-CA ngày 26/02/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị B - sinh năm 1962. (Có mặt)
Nơi cư trú: ấp GH, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị Đ- sinh năm 1960. (vắng mặt)
Võ Văn X – sinh năm 1959. (vắng mặt)
Cùng nơi cư trú: Số nhà 73/2, ấp GH, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Đặng Thị V – sinh năm 1959 (Vắng mặt).
Nơi cư trú: Số nhà 106/2, ấp AĐ, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà và vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Văn X là chỗ quen biết nên bà có thực hiện vay tiền của bà Trần Thị Nhớ dùm cho bà Đ, ông X vốn vay nhiều lần là:

- Vào ngày 04 tháng 7 năm 2017 bà Đ và ông X vay là: 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng, thời hạn vay 30 ngày (một tháng) trả lại vốn, 10 ngày đóng lãi một lần, có viết biên nhận nợ, tiền lãi thỏa thuận 5%/tháng.

- Vào ngày 25 tháng 7 năm 2017 bà Đ và ông X vay là: 52.000.000 (năm mươi hai triệu) đồng, thời hạn vay 03 tháng trả lại vốn, có viết biên nhận nợ, tiền lãi tự thỏa thuận 5%/tháng . Số tiền này thì bà Đ có nhờ bà Đặng Thị V đến gặp bà vay dùm.

- Vào ngày 30 tháng 7 năm 2017 bà Đ và ông X vay là: 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng, thời hạn vay 30 ngày trả lại vốn, lãi thỏa thuận 10 ngày đóng một lần, có viết biên nhận nợ, tiền lãi tự thỏa thuận 5%/tháng.

Khi vay tiền thì ông X và bà Đ có hứa sẽ trả vốn và đóng lãi đúng thời gian như đã thỏa thuận nhưng sau đó bà Đ, ông X không trả vốn và không đóng lãi, đã nhiều lần bà có đến nhà yêu trả nợ nhưng bà Đ, ông X không trả cho bà nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Đ, ông X phải trả vốn và lãi chậm trả cho bà.

Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Võ Văn X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà các khoản tiền vốn và tiền lãi với số tiền là: 114.856.532 (Một trăm mười bốn triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm ba mươi hai) đồng. Trong đó cụ thể tính như sau:

- Số tiền vốn 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng, tính lãi từ ngày 04 tháng 7 năm 2017 đến ngày 27 tháng 02 năm 2018 là 7 tháng 23 ngày, mức lãi 1,6%/tháng. Với số tiền lãi là: 3.106.666 đồng.

- Số tiền vốn 52.000.000 (năm mươi hai triệu) đồng, tính lãi từ ngày 25 tháng 7 năm 2017 đến ngày 27 tháng 02 năm 2018 là 7 tháng 02 ngày, mức lãi 1,6%/tháng. Với số tiền lãi là: 5.879.466đồng.

- Số tiền vốn 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng, tính lãi từ ngày 30 tháng 7 năm 2017 đến ngày 27 tháng 02 năm 2018 là 6 tháng 27 ngày, mức lãi 1,6%/tháng. Với số tiền lãi là: 2.870.400đồng.

Chứng cứ bà B cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của bà là 03 Bản chính biên nhận nợ có chữ ký của bà Nguyễn Thị Đ. Ngoài ra bà không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Văn X vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 13/11/2017 và trong quá trình tố tụng bà Đ trình bày:

Bà thừa nhận bà và ông Võ Văn X nợ của bà B tiền gốc là 51.000.000 đồng. Bà và ông X đồng ý liên đới trả cho bà B số tiền này nhưng xin được trả dần hàng tháng 1.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ. Còn tiền lãi bà B yêu cầu là hợp lý đúng quy định nhưng do hoàn cảnh khó khăn, nên bà và ông X xin không trả lãi. Riêng tiền gốc 52.000.000 đồng do bà Đặng Thị V vay của bà B cho bà và ông X vay lại nên số tiền này bà và ông X đồng ý trả cho bà V, không đồng ý trả theo yêu cầu của bà B. Bà thừa nhận là bà có ký tên tại biên nhận vào ngày 25 tháng 7 năm 2017 do bà B đã cung cấp tại Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị V vắng mặt nhưng trong quá trình tố tụng bà V trình bày:

Số tiền gốc 52.000.000 đồng là bà Đ và ông X nợ của bà B, bà chỉ là người hỏi dùm cho bà Đ, ông X và số tiền này do bà Đ trực tiếp nhận của bà B và bà Đ đã ký tên

tại biên nhận ngày 25 tháng 7 năm 2017 với bà B. Nay bà B yêu cầu bà Đ và ông X phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà B là đúng, bà Đ và ông X không có nợ bà số tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Nguyễn Thị B tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Văn X theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[2] Về thủ tục tố tụng: bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Văn X, bà Đặng Thị V đã được Tòa án nhân dân huyện P triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ, ông X, bà V là đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn Nguyễn Thị B với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Văn X được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Qua tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Văn X trả tiền gốc là 103.000.000 đồng, nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Văn X chỉ thừa nhận còn nợ tiền gốc của bà B là 51.000.000 đồng.

Còn tiền gốc là 52.000.000 đồng bà Đ, ông X cho rằng nợ của bà Đặng Thị V nên không đồng ý trả số tiền này cho bà B nhưng tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2018 bà Đặng Thị V có ý kiến số tiền gốc 52.000.000 đồng là bà Đ, ông X nợ của bà B, không phải nợ của bà V. Đồng thời bà Đ cũng thừa nhận đã có ký tên tại biên nhận vào ngày 25 tháng 7 năm 2017 do bà B đã cung cấp tại Tòa nên có đủ căn cứ xác định số tiền 52.000.000 đồng là bà Đ, ông X nợ của bà B, không phải nợ của bà V.

Đối với yêu cầu tính lãi số tiền 103.000.000 (một trăm lẻ ba triệu) đồng của bà B là 11.856.532 đúng theo quy định của pháp luật vì ông X, bà Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà B nên được hội đồng xét cử chấp nhận.

Xét lời trình bày của bà Đ, ông X yêu cầu xin được trả dần hàng tháng 1.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa hôm nay bà B không đồng ý cho bà Đ, ông X được trả dần. Do đó căn cứ theo quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Võ Văn X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 114.856.532 (Một trăm mười bốn triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm ba mươi hai) đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Đ, ông Võ Văn X phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng

án phí và lệ phí tòa án. Số tiền án phí bà Đ, ông X phải liên đới nộp (114.856.532 đồng x 5%) là: 5.742.826 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, các Điều 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Võ Văn X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền: 114.856.532 (Một trăm mười bốn triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm ba mươi hai) đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Võ Văn X phải liên đới nộp là: 5.742.826 (năm triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm hai mươi sáu) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Bà Nguyễn Thị B được Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.729.575 (Hai triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm bảy mươi lăm) đồng theo biên lai thu số 0012207, ngày 13 tháng 11 năm 2017.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hồ Thị Triết